TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH HÀ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14 /2019/HNGĐ-ST
Ngày: 06-5-2019
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Ngọc Thành.

2. Ông Nguyễn Văn Thẩm.

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên toà*:** Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019 về việc ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29/3/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12 ngày 16/4/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1976.

Nơi cư trú: Thôn L, xã Th, huyện T, tỉnh Hải Dương (có đơn xin xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1973.

ĐKHKTT: Thôn L, xã Th, huyện T, tỉnh Hải Dương; (vắng mặt).

3. Người làm chứng:

- Bà Nguyễn Thị Th; cư trú tại thôn L, xã Th, huyện T, tỉnh Hải Dương (xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T được tự do tìm hiểu và có tổ chức cưới theo phong tục tập quán vào năm 1991, nhưng không đăng kí kết hôn tại UBND xã. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau khoảng 14 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị có nhiều bất đồng về quan điểm sống, anh T không có trách nhiệm với gia đình nên vợ chồng đã sống ly

thân từ năm 2005 đến nay. Hiện chị xác định không còn tình cảm với anh T nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Nguyễn Văn C, sinh năm 1992 và Nguyễn Văn C, sinh năm 1995. Do các con đều đã thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, TAND huyện Thanh Hà đã nhiều lần tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định pháp luật nhưng bị đơn không đến Tòa án làm việc và không có quan điểm gì đối với yêu cầu của nguyên đơn.

* Lời khai của bà Th (mẹ đẻ anh T) và tài liệu xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện: Vợ chồng anh T, chị H chỉ tổ chức cưới theo phong tục tập quán vào năm 1991 mà không đăng ký kết hôn tại UBND xã. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có nảy sinh mâu thuẫn và anh chị đã sống ly thân hơn 10 năm nay.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt.

Đại diện VKSND huyện Thanh Hà phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) và nguyên đơn, người làm chứng trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, 227, 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí 2015; Nghị quyết số 326/QH 14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị H, anh T là vợ chồng. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn, người làm chứng vắng mặt và đã có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng. Vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng theo quy định tại Điều 227, 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục chung. Chị H, gia đình anh T cũng như UBND xã Th đều xác định chị H, anh T không đăng ký kết hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Trường hợp nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay hai bên có mâu thuẫn, không thể tiếp tục chung sống

với nhau và chị H có đơn xin ly hôn anh T, vì vậy cần xử không công nhận chị H, anh T là vợ chồng.

[3]. Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Nguyễn Văn C, sinh năm 1992 và Nguyễn Văn C1, sinh năm 1995. Do các con đều đã thành niên nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4]. *Về quan hệ tài sản:* Các đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra vấn đề xem xét giải quyết.

[5]. *Về án phí:* Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/QH 14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0000364 ngày 26/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, chị H đã thi hành xong nghĩa vụ về án phí.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- UBND xã Th;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Nhung